

địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Công T – Chủ tịch UBND thành phố B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Huỳnh Nhật N – Chuyên viên Phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Thanh P – Phó chủ tịch UBND phường T; địa chỉ: 264 Phan Chu Trinh, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

(Tất cả các đương sự đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án người khởi kiện trình bày: Năm 1983, gia đình ông Nguyễn Xuân T được Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Lắk cấp một thửa đất tọa lạc tại sân bay L19 cũ, nay là tổ dân phố 5, phường T, diện tích 389,9 m², ông T đã làm nhà ở, sử dụng thửa đất ổn định, không tranh chấp từ năm 1989 đến nay.

Tại Biên bản vi phạm hành chính số 27 ngày 29/5/2019 có ghi: “Ông Nguyễn Xuân T đã có hành vi lấn chiếm đất phi nông nghiệp không phải là đất ở diện tích 28,16 m² thuộc một phần đất sân chung tại khu L4, tổ dân phố 5, phường T. Cụ thể là người khởi kiện đã lắp dựng khung sắt, mái lợp tôn kích thước 2,2m x 12,8m = 28,16 m², chiều cao công trình là 3,5 m”. Ngày 05/6/2019 Chủ tịch UBND TP B ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 309/QĐ-XPVPHC.

Người khởi kiện không đồng ý với Quyết định trên, bởi vì :

- Tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất ngày 02/4/2007 của UBND phường T thì thửa đất số 224, tờ bản đồ số 71 mà người khởi kiện đang sử dụng có diện tích 389,9 m² từ năm 1983.

- Ngày 12/6/2018, Chủ tịch UBND TP B ban hành Quyết định số 3249/QĐ-CCXP về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Theo đó kết luận rằng người khởi kiện có hành vi lấn chiếm đất phi nông nghiệp không phải là đất ở diện tích 230,2 m² thuộc một phần đất sân chung tại khu L4, tổ dân phố 5, phường T. Do đó, Chủ tịch UBND TP B đã ban hành Quyết định cưỡng chế buộc người khởi kiện trả lại đất đã lấn chiếm. Ngày 03/7/2018 người khởi kiện đã tự nguyện thi hành Quyết định số 3249/QĐ-

CCXP ngày 12/6/2018, tự nguyện bàn giao mặt bằng đối với diện tích 230,2 m² cho Ban cưỡng chế. Việc bàn giao đất được lập thành Biên bản ngày 03/7/2018.

- Sau khi đã bàn giao lại diện tích 230,2 m² thì diện tích thửa đất của người khởi kiện được UBND phường T xác định chỉ còn lại là 122,8 m² (Căn cứ Biên bản xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất, danh sách công khai và Phiếu lấy ý kiến khu dân cư của UBND Phường T trong hồ sơ đăng ký cấp GCN QSDĐ của tôi năm 2018). Người khởi kiện cho rằng việc UBND phường T xác định diện tích đất còn lại như vậy là không đúng, bởi lẽ:

+ Diện tích thửa đất ban đầu được xác định là 389,9 m², như vậy sau khi thực hiện việc cưỡng chế thu hồi đất với diện tích 230,2 m² thì phần diện tích đất còn lại phải là 159,7 m². Trên thực tế diện tích đất bị giải tỏa vượt quá diện tích đất đã xác định cho rằng người khởi kiện lấn chiếm trước đây là 230,2 m². So với Quyết định cưỡng chế trước đây, đất của người khởi kiện đã bị giải tỏa quá 36,9 m².

+ Mặc dù người khởi kiện đã trả lại toàn bộ phần diện tích đất lấn chiếm là 230,2 m² không thực hiện hành vi tái lấn chiếm phần đất này mà chỉ sử dụng trong khuôn khổ thửa đất của mình nhưng tiếp tục ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 309/QĐ-XPVPHC khẳng định rằng có hành vi tiếp tục tái lấn chiếm diện tích 28,16 m² trong số diện tích 230,2 m² đã bàn giao trước đây. Cần phải làm rõ:

Thứ nhất, UBND TP B xác định lấn chiếm đất thuộc phần sân chung tại khu L4, tổ dân phố 5, tuy nhiên người khởi kiện đã ở ổn định trên đất từ năm 1989. Vậy phải xác định phần sân chung có diện tích là bao nhiêu, được quy hoạch năm nào, từ căn cứ ra sao thì mới có căn cứ chứng minh việc có lấn chiếm đất thuộc phần sân chung hay không?

Thứ hai, thửa đất đã bị giải tỏa trái phép 36,9 m² (ngoài 230,2 m² đã trả lại) nhưng tiếp tục bị cho rằng có hành vi tái lấn chiếm. Diện tích 28,16 m² mà cho là tái lấn chiếm nằm trong số diện tích 230,2 m² đã bàn giao hay thực chất thuộc phần diện tích bị giải tỏa trái phép chưa được xác định làm rõ. Quá trình lập Biên bản vi phạm hành chính, không tiến hành đo đạc, xác định xem phần diện tích xác định lấn chiếm có nằm trong phần diện tích đã bàn giao trước đó hay không, không lập Biên bản thẩm định hiện trạng phần đất cho rằng lấn chiếm, một mực khẳng định tái lấn chiếm đất và xử phạt đối với người khởi kiện.

Nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của bị xâm phạm, người khởi kiện đề nghị Tòa án Hủy bỏ giá trị pháp lý Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 309/QĐ-XPVPHC ngày 05/6/2019 của Chủ tịch UBND TP B.

Người bị kiện đại diện Chủ tịch UBND thành phố B trình bày: Ngày 05/12/2017 Chủ tịch UBND TP B ban hành Quyết định số 706/QĐ-KPHQ áp

dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với người khởi kiện về hành vi vi phạm: Lấn chiếm đất phi nông nghiệp không phải là đất ở diện tích $230.2m^2$ thuộc một phần đất sân chung tại khu L4, tổ dân phố 5, phường T, thời điểm lấn chiếm năm 2000. Người khởi kiện đã xây dựng nhà cấp 4, diện tích $153m^2$ (trong tổng diện tích $230.2m^2$) đưa vào sử dụng từ năm 2010. Do không chấp hành Quyết định này, ngày 12/6/2018, Chủ tịch UBND TP B ban hành Quyết định số 3249/QĐ-CCXP cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm nêu trên.

Trong các ngày 27/6/2018, ngày 03 và 04/7/2018 tự nguyện phá dỡ, bàn giao mặt bằng phần diện tích đất $230.2m^2$. Tuy nhiên, tháng 12/2018, người khởi kiện tiếp tục có hành vi tái lấn đất với diện tích $28.16m^2$ đã lắp dựng khung sắt, mái lợp tôn kích thước $2.2m \times 12.8m = 28.16m^2$, trong đó có một phần diện tích xây gạch với kích thước $2.2m \times 3.6m = 7.92m^2$, chiều cao công trình là 3.5m trong số diện tích $230.2m^2$ đã bàn giao trước đây.

Ngày 05/6/2019, người bị kiện đã xử phạt vi phạm hành chính đối với người khởi kiện, với mức phạt tiền là 5.000.000 đồng, buộc khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn chiếm.

Người bị kiện thấy rằng về việc xử phạt vi phạm hành chính đúng quy định của pháp luật, việc khởi kiện hành chính yêu cầu hủy Quyết định nêu trên là không có căn cứ, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Chủ tịch UBND phường T trình bày: Ngày 10/6/2016 UBND phường T nhận được Đ kiến nghị của tập thể các hộ dân tại tổ liên gia 5, tổ liên gia 3 thuộc tổ dân phố 5, phường T về việc người khởi kiện xây dựng nhà trọ chắn ngang đường tại phần đất sân chung quy hoạch khu L4 đường T, phường T. UBND phường T đã tổ chức kiểm tra, ghi nhận hiện trạng sử dụng và nguồn gốc đất của người khởi kiện với những nội dung cụ thể như sau:

Vào thời điểm năm 2000, người khởi kiện đã tự ý lấn chiếm đất thuộc phần sân chung và đường đi tại khu L4 đường T, tổ dân phố 5 với diện tích là $230.2m^2$. Năm 2006 người khởi kiện chuyển nhượng $20m^2$ phần diện tích lấn chiếm cùng căn nhà ván cho bà Nguyễn Thị Đ. Năm 2010 người khởi kiện tổ chức thi công xây dựng nhà ở cấp IV trên phần đất lấn chiếm với diện tích $38.07m^2$. UBND phường T đã tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính số 64/BB-VPHC ngày 20/12/2010 và ban hành Quyết định đình chỉ số 39/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 đình chỉ thi công xây dựng công trình xây dựng đô thị đối với công trình của người khởi kiện, đồng thời báo cáo đề xuất UBND TP Quyết định xử phạt hành chính. UBND TP đã ban hành Quyết định xử phạt số 3611/QĐ-XPHC ngày 29/12/2010 đối với công trình của người khởi kiện với số

tiền 12.500.000 đồng. Sau khi bị xử lý, người khởi kiện tiếp tục thi công xây dựng thêm công trình nhà ở cấp IV với tổng diện tích xây dựng là 114,93m², tổng diện tích đất sử dụng còn lại sau khi người khởi kiện chuyển nhượng là 210,2m² (được ghi nhận tại biên bản làm việc ngày 21/11/2016 giữa UBND phường T và người khởi kiện cùng với bà Nguyễn Thị Đ). UBND phường T đã tổng hợp và báo cáo UBND TP Tại báo cáo số 189/BC-UBND ngày 21/11/2016.

Thực hiện theo công văn số 2794/UBND-VP ngày 30/11/2016 của UBND TP B về việc xử lý các trường hợp lấn chiếm đất, xây dựng trái phép tại khu vực khu L4 , tổ dân phố 5, phường T. UBND phường T đã thiết lập biên bản vi phạm hành chính số 36/BB-VPHC ngày 29/8/2017 đối với hành vi chiếm đất phi nông nghiệp không phải là đất ở đối với toàn bộ 230,2m² (quy định tại khoản 2, Điều 10 và khoản 1 Điều 31 nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của chính phủ). Đồng thời báo cáo UBND TP xem xét xử lý theo thẩm quyền, UBND TP đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 706/QĐ-KPHQ ngày 05/12/2017; Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 3249/QĐ-CC ngày 12/06/2018.UBND TP đã thành lập ban cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 phối hợp cùng UBND phường tổ chức vận động người khởi kiện tự giác thực hiện việc phá dỡ và bàn giao lại phần đất đã lấn chiếm.

Tuy nhiên trong quá trình phá dỡ còn 1 phần công trình của dãy trọ bị phá dỡ tiếp giáp với nhà ở hiện trạng của người khởi kiện dẫn đến việc xe máy không đảm bảo an toàn đối với công trình lân cận nên người khởi kiện xin phá dỡ bằng thủ công sau. Đến tháng 12/2018 người khởi kiện không thực hiện việc phá dỡ hạng mục còn lại, đồng thời tổ chức lắp dựng khung sắt, mái lợp tôn thiết trên phần đất đó với diện tích là $2.2 \times 12.8 = 28.16\text{m}^2$. Xét thấy người khởi kiện không thực hiện phá dỡ mà còn tái chiếm phần diện tích còn lại, UBND phường T đã phối hợp cùng phòng Tài nguyên Môi trường thiết lập văn bản vi phạm hành chính số 27/BB-VPHC ngày 29/5/2019. Báo cáo đề xuất UBND TP ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại phiếu đề xuất số 47/PĐX-UBND ngày 03/6/2019. Do đó UBND TP đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 309/QĐ-XPVPHC ngày 05/6/2019 với số tiền 5.000.000 đồng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2020/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn Điều 6, khoản 2 Điều 38, Điều 57, Điều 58, khoản 1 Điều 66, Điều 67, Điều 68 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 31 Nghị định số 102 /2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T về việc yêu cầu hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 309/QĐ-XPVPHC ngày 05/6/2019 của Chủ tịch UBND thành phố B;

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/10/2020 người khởi kiện ông Nguyễn Xuân T có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm. Lý do kháng cáo ông T trình bày như sau: ông T không hề có hành vi tái lần chiếm diện tích 28,16 m² nằm trong diện tích 230,2 m², trước đó ông T đã tháo dỡ nhà giao đất cho nhà nước nhưng Chủ tịch UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 309/QĐ-XPVPHC ngày 05/6/2019 xử phạt tiền 5.000.000 đồng đối với ông là không đúng, hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh ông T có tái lần chiếm đất, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành thẩm định tại chỗ để xem xét ông T có hành vi tái lần chiếm diện tích 28,16 m² trong diện tích 230,2 m² hay không. Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Do phiên tòa lần thứ 2, người bị kiện vắng mặt không có lý do, người kháng cáo và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 4, Điều 225 Luật tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 309/QĐ-XPVPHC ngày 05/6/2019 của UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Xuân T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Ngày 29/01/2021 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm lần thứ nhất đối với vụ án, các thủ tục tố tụng đã được tổng đạt hợp lệ cho các đương sự nhưng tất cả các đương sự đều vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa lần thứ nhất. Ngày 18/3/2021 Tòa án tiếp tục mở phiên tòa lần thứ hai, qua kiểm tra thủ tục mở phiên tòa đã được tổng đạt hợp lệ nhưng người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không có lý do, người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 4, Điều 225 Luật tố tụng hành chính, để xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xem xét về nguồn gốc thửa đất của ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị H sử dụng: Theo ông T bà H trình bày ông bà được Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Lắk giao thửa đất có diện tích 389,9 m² nhưng quá trình giải quyết vụ án ông T bà H không xuất trình văn bản giao đất của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, xem xét Giấy xác nhận quyền sở hữu nhà và quyền sở hữu đất ở của hộ ông Nguyễn Xuân T có Chủ tịch UBND T và cán bộ địa chính của phường xác nhận ngày 24/2/2009, thửa đất của ông T có diện tích 300,m² và ngôi nhà cấp 4 (BL 53a), còn theo trình bày của đại diện UBND phường T trình bày theo Biên bản làm việc và Báo cáo số 186/BC-UBND cùng ngày 21/11/2016 (Báo cáo số 186/BC-UBND không cung cấp cho Tòa án), tổng diện tích đất còn lại của ông T là 210,2m² (sau khi chuyển nhượng cho bà Đ).

[2.2]. Quá trình xác định hành vi vi phạm hành chính của ông T: Theo trình bày của đại diện người bị kiện và đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thể hiện: Trong quá trình sử dụng đất, do ông T có hành vi lấn chiếm đất xây dựng nhà cửa trái phép, ngày 29/12/2010 UBND thành phố B đã ban hành Quyết định xử phạt số 3611/QĐ-XPVPHC, hình thức xử phạt tiền 12.500.000 đồng, sau đó do ông T tiếp tục có hành vi lấn chiếm đất làm nhà trái phép, ngày 29/8/2017 UBND phường T tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính số 36/BB-VPHC, Chủ tịch UBND thành phố B đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 706/QĐ-KPHQ ngày 15/12/2017 và Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 3249/QĐ-CC ngày 12/6/2018. Sau khi có các quyết định hành chính nêu trên ông Nguyễn Xuân T tự nguyện tháo dỡ công trình xây dựng trái phép trả lại

230,2 m² đất cho Nhà nước. Nhưng vào ngày 29/5/2019 UBND phường T tiếp tục lập Biên bản vi phạm hành chính số 27/BB-VPHC về việc ông T có hành vi lấn chiếm 28,16 m² tại phần đất sân chung thuộc khu vực L4, TDP 5, p T, căn cứ Biên bản này Chủ tịch UBND thành phố B đã ban hành Quyết định Xử phạt vi phạm hành chính số 309/QĐ-XPVPHC ngày 05/6/2019.

Xét thấy: Việc xác định hành vi vi phạm hành chính của UBND phường T đối với hành vi lấn chiếm đất của ông Nguyễn Xuân T có nhiều tình tiết UBND phường T chưa làm rõ, còn nhiều mâu thuẫn. Cụ thể trước khi lập Biên bản vi phạm hành chính UBND phường T chưa xác định rõ diện tích đất sử dụng hợp pháp của ông T là bao nhiêu, có nhiều tài liệu có số liệu diện tích khác nhau, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh cấp năm 1983 có diện tích 389,9 m²; Xác nhận của UBND phường T năm 2009 là 300 m²; Theo biên bản làm việc và Báo cáo số 186/BC-UBND ngày 21/11/2016 là 210,2 m²; theo ông T trình bày sau khi trả 230m² diện tích đất còn lại là 159,7m², tại đơn xin cấp Giấy chứng nhận của ông T có diện tích 122,8 m², hơn nữa, theo hồ sơ quản lý Nhà nước đối với diện tích sân chung thuộc khu vực L4, TDP 5, p T là bao nhiêu cũng không được xác định cụ thể. Từ chỗ chưa làm rõ được diện tích sử dụng đất hợp pháp của ông T là bao nhiêu, nên chưa thể xác định rõ hành vi vi phạm hành chính của ông T.

Sau khi tự nguyện thi hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Theo người khởi kiện ông Nguyễn Xuân T trình bày đã thi hành tháo dỡ toàn bộ công trình và đã trả lại diện tích 230,2 m² cho Nhà nước nhưng Ban cưỡng chế (3629) không lập biên bản gì về diện tích này, theo lời trình bày của ông Lê Anh Tuấn Chủ tịch phường T (BL33) và ông Võ Thanh Phương Phó chủ tịch phường T (BL41b) đều cho rằng *“.. quá trình phá dỡ còn một phần công trình.. đến tháng 12/2018 ông Nguyễn Xuân T vẫn không thực hiện phá dỡ các hạng mục còn lại..”*, như vậy, việc tự nguyện thi hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả nêu trên của ông T là chưa triệt để. Sau khi ông T tự nguyện thi hành việc tháo dỡ công trình, trả lại đất thì các cơ quan tiến hành cưỡng chế không lập biên bản xác định ranh giới, vị trí diện tích 230,2 m² đất ông T đã trả lại. Trong trường hợp ông T chưa tự nguyện tháo dỡ hết công trình xây dựng trái phép thì phải tiếp tục cưỡng chế thi hành triệt để các quyết định hành chính xác định rõ diện tích đất đã cưỡng chế. Bởi lẽ theo nguyên tắc quy định tại Điều 3, Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định *“Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần”*, tại khoản 3 Điều 21 quy định như sau: *“Mỗi vi phạm hành chính được quy định một hình thức xử phạt chính, có thể quy định một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung kèm theo”*. Như vậy, đối với diện tích ông T

chưa thi hành xong theo Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và diện tích xác định theo Biên bản vi phạm hành chính UBND phường T lập ngày 29/5/2019 là cùng một diện tích, cùng một hành vi và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tiếp theo là vi phạm nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính. Mặc khác, trong trường hợp UBND phường T và Chủ tịch UBND thành phố B cho rằng ông Nguyễn Xuân T có hành vi tái lần chiếm trong diện tích đất đã cưỡng chế thì đòi hỏi phải xác định rõ vị trí, công trình tái lần chiếm của ông T có nằm trong diện tích 230,2 m² đã bị cưỡng chế trước đó hay không, xem xét Biên bản vi phạm hành chính cũng như các tài liệu liên quan không có tài liệu nào xác định diện tích 28,16 m² đã lập biên bản vi phạm hành chính nằm trong hay ngoài diện tích 230,2 m².

Với những nhận định nêu trên, chưa có cơ sở xác định được ông T có hành vi vi phạm hành chính về lấn, chiếm hoặc tái lần chiếm đất đai nhưng UBND phường T lập Biên bản vi phạm hành chính số 27/BB-VPHC xác định ông T có hành vi lấn chiếm 28,16 m² tại phần đất sân chung thuộc khu vực L4, TDP 5, p T là chưa có cơ sở pháp luật.

[2.3]. Xem xét quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 309/QĐ-XPVPHC (309) ngày 05/6/2019 của Chủ tịch UBND thành phố B, về hình thức thẩm quyền là đúng với quy định của pháp luật, xem xét nội dung thấy rằng tại Quyết định (309) nêu trên và Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 706/QĐ-KPHQ ngày 15/12/2017 đều xác định ông T vi phạm vào Khoản 2, Điều 10 Nghị định 102/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ, cùng về hành vi lấn chiếm đất và cùng có biện pháp buộc khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm, trả lại đất lấn chiếm trên cùng một thửa đất, tuy nhiên tại phần Biện pháp khắc phục hậu quả của Quyết định XPVPHC số (309) hoàn toàn không đề cập gì đến công trình trên đất, việc thi hành quyết định không thể buộc tháo dỡ công trình được, với những nội dung trên, tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 309/QĐ-XPVPHC ngày 05/6/2019 Chủ tịch UBND thành phố B đã áp dụng tình tiết tăng nặng “tái phạm” để xử phạt vi phạm hành chính hình thức xử phạt tiền 5.000.000 đồng đối với ông Nguyễn Xuân T là chưa có cơ sở pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Bản án hành chính sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông T là không đúng pháp luật, cần chấp nhận kháng cáo của ông T, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, hủy quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 309/QĐ-XPVPHC của Chủ tịch UBND thành phố B, sửa Bản án hành chính sơ thẩm.

Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên ông Nguyễn Xuân T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm, trả lại tiền tạm ứng án

phí cho ông T. Chủ tịch UBND thành phố B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T nên buộc người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố B phải chịu chi phí tố tụng của vụ án.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2, Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Xuân T, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2020/HC-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Áp dụng Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, điểm d khoản 1 Điều 3; Điều 10; Khoản 6, Điều 12; khoản 3 Điều 21; khoản 2 Điều 38; Điều 57; Điều 58; Điều 59; khoản 1 Điều 66, Điều 67, Điều 68 Luật xử lý vi phạm hành chính; Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính Phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T. Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 309/QĐ-XPVPHC ngày 05/6/2019 của Chủ tịch UBND thành phố B.

3. Về án phí, và chi phí tố tụng: Áp dụng Điều 29 Luật tố tụng hành chính Điều 32; Điều 34 Nghị quyết 326/ 2016/ UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Chủ tịch UBND thành phố B phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

+ Ông Nguyễn Xuân T được miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm, trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0015495 ngày 08/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk cho ông Nguyễn Xuân T.

+ Về chi phí tố tụng: Chủ tịch UBND thành phố B phải chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ở giai đoạn sơ thẩm. Ông T đã nộp đủ, Chủ tịch UBND thành phố B phải hoàn trả lại cho ông T 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì phải trả thêm lãi suất chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi